

Bản án số: 08/2025/KDTM-PT

Ngày: 13, 19 - 8 - 2025

“V/v tranh chấp hợp đồng kinh
tế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh.

Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải và ông Nguyễn Văn Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 19 tháng 8 năm 2025, tại hội trường xét xử dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 05/2025/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hợp đồng kinh tế”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Trị) bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2025/QĐXXPT- KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C; địa chỉ: Ấp E, tổ E, xã T, tỉnh Tây Ninh (phường L, huyện B, tỉnh Long An cũ); người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T - Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Công H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, tỉnh Quảng Trị (thôn Đ, xã Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ) và ông Huỳnh Kim N, sinh năm 1976; địa chỉ: Số G N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH T2; địa chỉ: Thôn A, xã N, tỉnh Quảng Trị (xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình cũ); người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T1 - Giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Bá H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tòa T, Tổng cục V - BCA, tổ dân phố H, phường N, thành phố Hà Nội. Ông H1 có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt tại phần tuyên án, ông T1 có mặt tại phần tuyên án.

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Trị) thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/10/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn - Công ty TNHH C (viết tắt là Công ty C) trình bày:

Ngày 21/10/2022, Công ty T2 do ông Nguyễn Thanh T1 làm đại diện theo pháp luật có ký kết một hợp đồng số: 2110/HĐKT/2022 với Công ty C do Nguyễn Thanh T làm giám đốc. Nội dung chính của hợp đồng là Công ty C cung cấp thiết bị máy móc, thi công lắp đặt tại thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình (nay là thôn A, xã N, tỉnh Quảng Trị) do ông Nguyễn Thanh T1 chỉ định. Tổng trị giá hợp đồng là 1.850.000.000 đồng. Ngày 05/01/2023, Công ty C đã bàn giao toàn bộ công trình đúng theo hợp đồng và sau khi công ty nhận thanh toán nhiều đợt, thì số tiền còn lại của Đ 3 và một phần Đợt 2 theo thỏa thuận trong Hợp đồng mà Công ty T2 còn nợ, phải trả cho Công ty C là 791.620.000 đồng. Sau nhiều lần liên hệ ông Nguyễn Thanh T1 để yêu cầu thanh toán nhưng ông T1 vẫn không thanh toán, lần cuối cùng Công ty C gửi văn bản yêu cầu thanh toán vào ngày 27/08/2024 nhưng cho đến nay ông T1 vẫn không thanh toán. Do quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty C bị xâm phạm, cần phải được pháp luật bảo vệ. Nay Công ty C yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH T2 có trách nhiệm thanh toán số tiền cho Công ty TNHH C là 791.620.000 đồng (bảy trăm chín mươi một triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng) cộng với lãi suất trả chậm theo hợp đồng phạt trả chậm 0.3%/ngày nhưng căn cứ theo hợp đồng phạt không quá 10% giá trị hợp đồng nên số tiền tạm tính đến ngày 08/10/2024 là 185.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền yêu cầu thanh toán là 976.620.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty C thống nhất hiện nay Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty C 1.390.000.000 đồng/1.850.000.000 đồng giá trị hợp đồng (còn lại 460.000.000 đồng) và yêu cầu Công ty T2 thanh toán bổ sung số tiền 31.620.000 đồng tiền hàng ngoài hợp đồng nói trên, nhưng sau đó Công ty C đã xin rút yêu cầu này vì số hàng này không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH T2 (viết tắt là Công ty T2) trình bày:

Căn cứ vào hợp đồng số: 2110/HĐKT/2022 ký ngày 21/10/2022 giữa hai Công ty và tình hình thực tế thực hiện. Công ty T2 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do như sau:

Công ty C chưa thực hiện hoàn thành hợp đồng đã ký như: Chưa nghiệm thu bàn giao hoàn thành đưa vào sử dụng máy móc thiết bị, dây chuyền tái chế hạt nhựa; chưa có giấy tờ hướng dẫn vận hành, bảo trì và bảo dưỡng dây chuyền máy móc thiết bị, sơ đồ mạch điện của các tủ điện, danh sách thông số, vật tư, phụ tùng thay thế... Công ty T2 đã gửi các văn bản, thông báo về việc hoàn thành thực hiện hợp đồng. Chất lượng máy móc thiết bị giao, lắp đặt cho Công ty T2 không đúng và đạt chất lượng máy móc thiết bị như Điều 1 của hợp đồng cụ thể: Đối với M băm 1200 x 4000 theo hợp đồng thỏa thuận phải có trục vít xoay để mở miệng khi thay dao hoặc sửa chữa tuy nhiên thực tế khi lắp đặt lại không có chức năng này.

Tất cả mô tơ sử dụng cho dây chuyền theo hợp đồng thỏa thuận Mô tơ do Nhật Bản sản xuất, cũ nguyên bản 90%, tuy nhiên thực tế khi lắp đặt một số mô tơ không phải do Nhật B sản xuất: Như Lắp ở 2 vị trí máy phóng ngang do Đài Loan hoặc Trung Quốc và giao một số Mô tơ kém chất lượng bị thấm nước bên trong. Hệ thống chân khuấy, Hệ thống trục vít bùn theo hợp đồng thỏa thuận, hệ thống 12 chân khuấy, 6 mô tơ, lin bằng xích kết nối tuy nhiên thực tế khi lắp đặt có 2 mô tơ dùng cho mỗi bể 1 mô tơ để kết nối hệ thống chân khuấy 8 chân, mỗi bể 1 Mô tơ để line kéo 4 chân khuấy, Hệ thống trục vít bùn không hoạt động được. Một bộ cảo ép theo hợp đồng thỏa thuận Máy ó cảo 195 x 3200 tuy nhiên thực tế khi lắp đặt Máy ó cảo 195 x 2900. Một bộ cảo ép theo hợp đồng thỏa thuận Máy O2 cảo tuy nhiên thực tế khi lắp đặt Máy O2 cảo máy móc thiết bị không đồng bộ khi vận hành liên tục bị kẹt cứng. Một bộ cảo ép theo hợp đồng thỏa thuận Máy O3 cảo 160 x 1500 thay lưới bằng hệ thống thủy lực liên tục tuy nhiên thực tế khi lắp đặt không thay lưới liên tục chỉ có một để thay lưới, khi thay lưới phải dừng lại không sản xuất liên tục được. Máy xử lý khói, mùi theo hợp đồng thỏa thuận xử lý khói, mùi tuy nhiên khi lắp đặt thực tế không xử lý được khói, mùi và bị cơ quan chức năng đến nhắc nhở, yêu cầu tạm dừng hoạt động và xử phạt. Hệ thống các tủ điện, dây điện,..... hợp đồng thỏa thuận đảm bảo sơ đồ đấu nối mạch điện, chạy từng line cụ thể và đảm bảo an toàn về điện, đảm bảo đủ công suất thực tế khi lắp đặt không đảm bảo các yếu tố về an toàn điện, không có sơ đồ đấu nối cụ thể, một số hệ thống dây điện không đảm bảo công suất chịu tải khi vận hành dẫn đến nhiều lần bị chập cháy. Hệ thống cung cấp nhiệt từ cho máy ó cảo 195 x 3200 theo hợp đồng thỏa thuận đảm bảo cung cấp đầy đủ nhiệt từ cho hệ thống máy ó tuy nhiên thực tế khi lắp đặt không cung cấp đủ nhiệt cho vận hành luôn luôn bị tụt nhiệt và chạy không ổn định dẫn đến chất lượng, sản lượng không đạt trong vận hành chạy thử, Công ty C1 đã phải mua bổ sung thêm 01 tủ nhiệt từ. Công suất của dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thỏa thuận cam kết công suất dây chuyền đủ sản lượng thành phẩm 6 tấn/ngày tuy nhiên quá trình lắp đặt thực tế quá trình vận hành chạy thử không đạt do thiết bị, máy móc dây truyền không đạt chất lượng dẫn đến bị dừng sửa chữa khắc phục liên tục.

Trong quá trình vận hành chạy thử, xảy ra rất nhiều lỗi liên quan đến các máy móc thiết bị không đạt tiêu chuẩn, chất lượng. Công ty T2 đã phản hồi cho Công ty C bằng văn bản, hình ảnh, video, trao đổi thoại qua zalo... Để việc vận hành chạy thử được tiếp tục, Công ty T2 đã phải chi ra rất nhiều tiền để sửa chữa, thay thế, bổ sung máy móc, thiết bị của dây chuyền tái chế nhựa này.

Tiến độ thực hiện hợp đồng: *Căn cứ mục b, Điều 2 của Hợp đồng “Thời gian thực hiện và giao hàng: Trong vòng 45 ngày, kể từ ngày hai bên ký hợp đồng và nhận được tiền tạm ứng đợt 1”*; Chưa hoàn thành và chậm tiến độ hợp đồng: 730 ngày (kể từ ngày nhận tiền tạm ứng đợt 1 ngày 14/10/2022 đến ngày 31/10/2024). Công ty C đang thực hiện đến công đoạn: Giao hàng máy móc thiết bị, lắp đặt và vận hành chạy thử. Kể từ ngày tạm ứng đợt 1 ngày 24/10/2022, Công ty T2 thực hiện theo dõi, nhắc nhở và yêu cầu thực hiện tiến độ của hợp đồng: Ngày 28/10/2022 Công ty cử người vào Công ty C thực hiện hợp đồng theo hợp đồng như thời gian giao hàng, lắp đặt, vận hành chạy thử... Trong quá trình thực hiện Công ty chúng tôi nhận thấy chưa được giao hàng hóa máy móc thiết bị đã gửi văn bản yêu cầu, gọi điện nhắc thực hiện nghiêm túc tiến độ, chất lượng. Ngày 19/11/2022 đến ngày 30/11/2022, ông Nguyễn Thanh T1 - Giám đốc công ty trực tiếp vào đốc thúc tiến độ hợp đồng, yêu cầu giao hàng lắp theo hợp đồng. Quá trình làm việc trao đổi một trong những lý do chưa giao được máy móc, thiết bị: Công ty C đang khó khăn và yêu cầu Công ty T2 thanh toán hỗ trợ tiếp. Ngày 09/12/2022, Công ty C chuyển được chuyển hàng đầu tiên như: Bồn giặt rửa, ống đứng, ống ngang... tất cả chưa có máy móc, thiết bị hoàn chỉnh. Ngày 15/12/2022 Công ty C chuyển được chuyển thứ hai như: Máy cạo ó, Máy O, Máy O3... tất cả chưa có máy móc, thiết bị hoàn chỉnh. Ngày 21/12/2022, Công ty T2 tiếp tục gửi công văn yêu cầu Công ty C giao máy móc thiết bị còn thiếu như tất cả các Mô tơ vận hành, hoàn chỉnh dây chuyền. Thông báo chậm tiến độ hợp đồng, phạt hợp đồng và hủy hợp đồng nếu không thực hiện nghiêm túc. Lý do Công ty C đang khó khăn tài chính yêu cầu thanh toán hỗ trợ để mua hàng. Ngày 28/12/2022, Công ty C chuyển được chuyển thứ ba cho các thiết bị máy móc chính nhưng vẫn thiếu Mô tơ máy phóng ngang, Hệ thống xử lý khói mùi. Ngày 05/01/2023, Công ty C bàn giao máy móc thiết bị cho Công ty T2 nhưng vẫn thiếu thiết bị xử lý khói, xử lý mùi của dây chuyền tái chế hạt nhựa.

Sau khi bàn giao máy móc, thiết bị, Công ty T2 gửi các công văn, thông báo yêu cầu Công ty C giao hàng các thiết bị, máy móc còn thiếu, hoàn thiện khắc phục lắp đặt để vận hành chạy thử... Như vậy, Công ty C đã thực hiện hợp đồng chưa hoàn thành và chậm tiến độ như đã ký và liên tục yêu cầu thanh toán trong khi chưa hoàn thành giao hàng.

Về tiến độ thanh toán: Căn cứ mục a, Điều 2 của Hợp đồng ký ngày 21/10/2022 “Phương thức thanh toán: Được chia làm 3 đợt” Công ty T2 đã thực hiện cụ thể như

sau: Đợt 1: Ngày 24/10/2022, Công ty T2 chuyển khoản tạm ứng đợt 1 là 50% tổng giá trị hợp đồng trước thuế tương đương với số tiền 840.000.000 đồng ngay sau khi ký hợp đồng cho Công ty C và bắt đầu tính thời gian thực hiện công việc và hợp đồng có hiệu lực. Đợt 2: Thanh toán 30% tổng giá trị hợp đồng trước thuế, tương đương với số tiền 505.000.000 đồng ngay khi giao máy móc vật tư vào nhà máy lắp đặt Bên A, đề nghị thanh toán, biên bản xác nhận giao hàng máy móc thiết bị. Ngày 28/11/2022: Ông Nguyễn Thanh T1 - Giám đốc Công ty T2, trao đổi với ban lãnh đạo Công ty để hỗ trợ thanh toán cho Công ty C đã được Ban lãnh đạo đã đồng ý, thông qua hình thức Công ty T2 xuất tiền cho Giám đốc Nguyễn Thanh T1 đại diện Công ty thanh toán cho ông Nguyễn Thanh T, đại diện Công ty C Số tiền là: 300.000.000 đồng. Ngày 09/12/2022, chuyển khoản thanh toán số tiền: 150.000.000 đồng. Ngày 22/12/2022 chuyển khoản thanh toán số tiền: 80.000.000 đồng. Ngày 17/01/2022 chuyển khoản thanh toán số tiền 20.000.000 đồng. Đợt 3: Thanh toán 20% tổng giá trị hợp đồng còn lại và tiền thuế GTGT tương đương số tiền 505.000.000 đồng. Trong vòng 30 ngày kể từ khi hoàn thiện lắp đặt và nghiệm thu, Bên B xuất hóa đơn GTGT cho bên A, kèm theo:

- + Biên bản bàn giao nghiệm thu hoàn thành
- + Biên bản thanh quyết toán hợp đồng.
- + Đề nghị thanh toán
- + Hóa đơn GTGT.

Tuy nhiên, Công ty C chưa thực hiện hoàn thành hợp đồng để đủ điều kiện nhận được thanh toán đợt 3. Tính đến thời điểm Công ty C khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Bồ Trách Công ty T2 đã thanh toán tổng số tiền là: 1.390.000.000 đồng so với số tiền phải thanh toán theo hợp đồng là: 1.345.000.000 đồng. Như vậy, Công ty T2 đã thanh toán thừa số tiền: 45.000.000 đồng và trước một số thời điểm theo nghĩa vụ của hợp đồng.

Hiện tại, Công ty T2 đang không được vận hành chạy thử dây chuyền sản xuất tái chế nhựa nữa, do hệ thống xử lý mùi, khói không đạt yêu cầu về môi trường theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước. Đây là một trong những yếu tố về môi trường trong tổng thể dự án nhà máy xử lý rác của Công ty TNHH P (T2) mà nhà máy phải tạm dừng từ tháng 11/2023 đến nay, tương đương với việc dây chuyền tái chế nhựa cũng dừng mọi hoạt động vận hành chạy thử, vì vậy Công ty T2 yêu cầu:

- Yêu cầu Công ty C khẩn trương hoàn thành nghĩa vụ của hợp đồng đã ký. Cung cấp hoàn thiện thay thế, bổ sung, sửa chữa những danh mục máy móc, thiết bị chưa đạt về chất lượng, kỹ thuật, công suất của hệ thống dây chuyền như danh mục kể trên. Đặc biệt là thiết bị xử lý mùi, khói của dây chuyền tái chế cho các cơ quan hữu quan đến kiểm tra, đánh giá đạt yêu cầu về môi trường để nhà máy hoạt động trở lại.

Nếu không thực hiện mặc nhiên Công ty C hủy bỏ thực hiện hợp đồng và sẽ phải chịu phạt.

- Do Công ty C thực hiện hợp đồng chậm tiến độ thực hiện hợp đồng, Do vậy Công ty T2 sẽ phạt 10% giá trị hợp đồng trước thuế số tiền là: 168.000.000 đồng sẽ được khấu trừ khi thanh quyết toán hợp đồng.

- Trong quá trình vận hành chạy thử dây chuyền tái chế nhựa mà Công ty C lắp đặt liên tục phải dừng để sửa chữa, mua thay thế, bổ sung các vật tư máy móc, thiết bị. Các khoản chi phí này sẽ được khấu trừ khi thanh quyết toán hợp đồng. Công ty T2 sẽ cung cấp đầy đủ các chứng từ chứng minh kèm theo các chi phí này.

- Đối với máy móc, thiết bị cung cấp không đảm bảo chất lượng sẽ bị giảm trừ giá trị khi thanh toán quyết toán hợp đồng.

- Công ty C sẽ phải cung cấp và hoàn thiện các giấy tờ đầy đủ của Hợp đồng, Máy móc, thiết bị và hướng dẫn vận hành của dây chuyền sản xuất tái chế Nhựa.

Với nội dung trên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của TAND huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Toà án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị) đã căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 227, 228, 266, 271, Điều 273 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 274, 275, 280, 251, 252, 440, 441 và 445 của Bộ luật dân sự; Các Điều 24, 44, 50, 57, 317 và 318 Luật Thương mại; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu Công ty TNHH C buộc Công ty TNHH T2 thanh toán bổ sung số tiền hàng 31.620.000 đồng ngoài hợp đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc: Bị đơn - Công ty TNHH T2 phải trả cho nguyên đơn - Công ty TNHH C số tiền 460.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi do chậm trả tiền theo hợp đồng là 0.3%/ngày nhưng căn cứ theo hợp đồng phạt không quá 10% giá trị hợp đồng nên số tiền tạm tính đến ngày 08/10/2024 là 185.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Trong hạn luật định, bị đơn Công ty TNHH T2 có đơn kháng cáo đề ngày 22/4/2025 và đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 28/4/2025 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T2.

- Không chấp nhận thanh toán đợt 3 của Công ty TNHH C.
- Xem xét lại giá trị thanh toán còn lại trên cơ sở nghiệm thu, vận hành, hóa đơn và nghĩa vụ bảo hành, phạt hợp đồng thời gian thực hiện hợp đồng, khấu trừ các chi phí mà bên mua đã thanh toán trong quá trình vận hành chạy thử.
- Xem xét hủy và phạt hợp đồng Công ty TNHH C do không thực hiện tiếp hợp đồng.
- Buộc Công ty TNHH C hoàn trả các khoản tiền đã được thanh toán và giải quyết hậu quả của việc hủy hợp đồng theo quy định pháp luật.
- Trưng cầu giám định tình trạng hàng hóa gồm: Xác định tình trạng máy móc hàng mới hay đã qua sử dụng theo Điều 1, mục 16 của hợp đồng đã ký; Xuất xứ của hàng hóa đối với Hàng nhập khẩu đã qua sử dụng: Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc thực sự không? Giấy tờ nhập khẩu (Tờ khai nhập khẩu, CO,), đồng bộ (máy móc đó có phải đồng bộ, đồng lô hay lắp ghép linh tinh từ nhiều nguồn khác nhau).
- Buộc Công ty TNHH C thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại theo đúng hợp đồng đã ký kết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn không rút kháng cáo; nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Đơn kháng cáo của Bị đơn trong hạn luật định nên cần chấp nhận để xét xử phúc thẩm. Việc thu thập chứng cứ, các đương sự tham gia tố tụng đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục theo quy định.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2, giữ nguyên Bản án KDTM sơ thẩm số 02/2025/KDTM-ST ngày 10/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị).

- Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 148 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí buộc bị đơn Công ty TNHH T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Bị đơn Công ty TNHH T2 làm trong hạn luật định, thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận để xem xét các nội dung kháng cáo.

[2]. Tại phiên tòa đại diện bị đơn có mặt; đại diện nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3]. Xét các nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2: Yêu cầu Hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T2: Không chấp nhận thanh toán đợt 3 của Công ty TNHH C. Xem xét lại giá trị thanh toán còn lại trên cơ sở nghiệm thu, vận hành, hóa đơn và nghĩa vụ bảo hành, phạt hợp đồng thời gian thực hiện hợp đồng, khấu trừ các chi phí mà bên mua đã thanh toán trong quá trình vận hành chạy thử. Xem xét hủy và phạt hợp đồng Công ty TNHH C do không thực hiện tiếp hợp đồng. Buộc Công ty TNHH C hoàn trả các khoản tiền đã được thanh toán và giải quyết hậu quả của việc hủy hợp đồng theo quy định pháp luật. Trưng cầu giám định tình trạng hàng hóa gồm: Xác định tình trạng máy móc hàng mới hay đã qua sử dụng theo Điều 1, mục 16 của hợp đồng đã ký; Xuất xứ của hàng hóa đối với Hàng nhập khẩu đã qua sử dụng: Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc thực sự không? Giấy tờ nhập khẩu (Tờ khai nhập khẩu, CO), đồng bộ (máy móc đó có phải đồng bộ, đồng lô hay lắp ghép linh tinh từ nhiều nguồn khác nhau). Buộc Công ty TNHH C thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại theo đúng hợp đồng đã ký kết.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1]. Về nội dung không chấp nhận thanh toán đợt 3 của Công ty TNHH C: Tại Hợp đồng kinh tế số: 2110/HĐKT/2022 ký ngày 21/10/2022 giữa hai Công ty được ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết về giá trị hợp đồng, tiến độ thực hiện hợp đồng, địa điểm thực hiện hợp đồng và khối lượng công việc phải thực hiện, phương thức thanh toán và thời gian thực hiện, giải quyết tranh chấp, các điều khoản khác..., tổng giá trị hợp đồng là 1.850.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã thực hiện việc giao hàng; thanh toán tiền: Ngày 24/10/2022 Công ty TNHH C tạm ứng đợt 1 số tiền 840.000.000 đồng; ngày 28/11/2022 Công ty T2 chuyển cho Công ty C số tiền 300.000.000 đồng; ngày 09/12/2022 Công ty T2 chuyển cho Công ty C số tiền 150.000.000 đồng; ngày 22/12/2022 Công ty T2 chuyển cho Công ty C số tiền 80.000.000 đồng; ngày 17/01/2023 Công ty T2 chuyển cho Công ty C số tiền 20.000.000 đồng. Tổng cộng Công ty T2 đã chuyển cho Công ty C số tiền 1.390.000.000 đồng. Lý do, Công ty T2 không thanh toán số tiền còn lại do:

Công ty C vi phạm hợp đồng, không bàn giao và hoàn thiện lắp đặt dây chuyền như hợp đồng đã ký kết. Chưa hoàn thiện bàn giao, nghiệm thu hoàn thành dây chuyền sản xuất tái chế nhựa, chưa có biên bản thanh quyết toán hợp đồng, chưa xuất được hóa đơn GTGT theo bản thanh quyết toán, đề nghị công ty C xuất hóa đơn GTGT phần tiền thanh toán mà công ty T2 đã thanh toán, khi thanh quyết toán hợp đồng công ty C sẽ bị trừ tiền các khoản: Phạt tiến độ thực hiện hợp đồng, phạt hủy thực hiện hợp đồng, giảm trừ máy móc, thiết bị giao không đầy đủ...

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty C và Công ty T2 đều vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết:

Đối với Công ty C đã vi phạm hợp đồng do chậm thời gian thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo tiến độ là 26 ngày, cụ thể: tại điểm b Điều 2 Hợp đồng thì thời gian thực hiện và giao hàng là trong vòng 45 ngày kể từ ngày hai bên ký hợp đồng và nhận tiền tạm ứng đợt 1 (ngày 24/10/2022), nhưng quá trình thực hiện Công ty C không đáp ứng thời gian giao hàng như thỏa thuận đã ký kết. Ngày 22/12/2022 và ngày 29/12/2022 Công ty T2 đã gửi thông báo đề nghị Công ty C giao hàng và thực hiện lắp đặt; đến ngày 05/01/2023 hai bên mới bàn giao máy móc, thiết bị ...

Đối với Công ty T2: Việc thanh toán chia làm 3 đợt và đợt 1, đợt 2 Công ty T2 đã thanh toán đúng hạn. Đợt 3 quy định tại hợp đồng: *“Thanh toán 20% tổng giá trị còn lại và tiền thuế GTGT tương đương số tiền 505.000.000 đồng trong vòng 30 ngày, kể từ khi hoàn thiện lắp đặt và nghiệm thu, bên B xuất hóa đơn GTGT cho bên A”*.. Đến ngày 05/01/2023 giữa Công ty T2 và Công ty C lập biên bản bàn giao máy móc, thiết bị đầy đủ theo số lượng được ký kết tại hợp đồng số 2110/HĐKT/2022, ngày 21/10/2022 (BL 62 – 66). Mặc dù không có biên bản nghiệm thu hoàn thành, biên bản thanh quyết toán hợp đồng nhưng ngày 16/01/2023 đại diện của Công ty T2 và Công ty C lập biên bản thanh lý hợp đồng với nội dung: Hai bên xác nhận (bên A và bên B) đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ của mình theo đúng hợp đồng và thanh lý hợp đồng... Các bên không còn bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào liên quan đến hợp đồng và cam kết không khiếu nại gì đối với hợp đồng sau khi ký biên bản thanh lý hợp đồng (mỗi bên giữ mỗi bản) và thực tế máy móc đã giao đủ, còn tiền chưa thanh toán đủ (BL 69 - 72). Các bên đã mặc nhiên thừa nhận Công ty C đã hoàn thành việc cung cấp và lắp đặt máy móc thiết bị theo thỏa thuận đã ký trong Hợp đồng kinh tế. Từ khi hai bên ký bàn giao máy móc và thanh lý hợp đồng đến thời điểm tạm dừng hoạt động là đã trên, dưới 10 tháng. Đến nay Công ty T2 chưa thanh toán số tiền còn lại của đợt 3 cho Công ty C nên được coi là vi phạm nghĩa vụ thanh toán của hợp đồng. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền còn lại mà Công ty T2 chưa thanh toán cho Công ty C là 460.000.000 đồng.

[3.2]. Về nội dung bảo hành, sửa chữa thay thế vật tư, phụ tùng: Tại Điều 447 Bộ Luật dân sự 2015 quy định: *“Trong thời hạn bảo hành, nếu bên mua phát hiện*

được khuyết tật của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền”. Trong thời hạn bảo hành phía Công ty T2 phát hiện được khuyết tật của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán là Công ty C sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền, nhưng hồ sơ chỉ thể hiện sau khi các bên ký biên bản bàn giao máy móc, thiết bị đầy đủ theo số lượng được ký kết tại hợp đồng số 2110/HĐKT/2022, ngày 21/10/2022 vào ngày 05/01/2023 và ngày 16/01/2023 giữa Công ty T2 và Công ty C ký thanh lý hợp đồng, phía Công ty T2 tiếp tục có công văn số 6032023 VNPNV - GH ngày 06/3/2023 “v/v thanh toán, thực hiện và quyết toán hợp đồng”, không có bất kỳ nội dung nào yêu cầu bảo hành cụ thể sản phẩm nào bị khuyết tật hoặc hư hỏng phải thay thế do lỗi của bên Công ty C.

[3.3]. Về chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, chất lượng hàng hoá... ghi trong hợp đồng: Trong hợp đồng chỉ có 05 loại máy móc có ghi “*Hàng nhập khẩu Trung Quốc đã qua sử dụng*” còn lại tất cả các máy móc, vật tư khác không ghi về chủng loại, nhãn hiệu, xuất xứ, chất lượng hàng hoá... Việc Công ty T2 nêu một số loại máy móc sử dụng cho dây chuyền theo hợp đồng thỏa thuận phải do Nhật Bản sản xuất, cũ nguyên bản 90%... là không có căn cứ, vì hợp đồng không có thỏa thuận nội dung này.

[3.4]. Về yêu cầu xem xét lại giá trị thanh toán còn lại trên cơ sở nghiệm thu, vận hành, hóa đơn và nghĩa vụ bảo hành, phạt hợp đồng thời gian thực hiện hợp đồng, khấu trừ các chi phí mà bên mua đã thanh toán trong quá trình vận hành chạy thử; Xem xét hủy và phạt hợp đồng Công ty C do không thực hiện tiếp hợp đồng; Buộc Công ty C hoàn trả các khoản tiền đã được thanh toán và giải quyết hậu quả của việc hủy hợp đồng theo quy định của pháp luật. Để đảm bảo quyền lợi cho mình, đáng lẽ những yêu cầu trên của Công ty T2 sẽ được bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của Công ty C, được xem là phản tố. Tuy nhiên quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Công ty T2 không thực hiện phản tố, do đó không có cơ sở để xem xét, giải quyết các nội dung này tại cấp phúc thẩm do vượt quá phạm vi khởi kiện.

[3.5]. Về nội dung đề nghị trưng cầu giám định tình trạng hàng hóa gồm: Xác định tình trạng máy móc hàng mới hay đã qua sử dụng theo Điều 1, mục 16 của hợp đồng đã ký; Xuất xứ của hàng hóa đối với Hàng nhập khẩu đã qua sử dụng: Hàng nhập khẩu từ Trung Quốc thực sự không? Giấy tờ nhập khẩu (Tờ khai nhập khẩu, CO), đồng bộ (máy móc đó có phải đồng bộ, đồng lô hay lắp ghép linh tinh từ nhiều nguồn khác nhau). Buộc Công ty TNHH C thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ còn lại theo đúng hợp đồng đã ký kết: Ngày 06/12/2024, tại biên bản hoà giải giữa các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu các bên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 06/12/2024 phải cùng nhau tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, xác nhận quyền và nghĩa vụ của các bên theo các điều khoản của hợp đồng mà các bên đã ký kết, đánh giá việc thực

hiện nội dung hợp đồng bên nào đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, bên nào chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ, đồng thời giao nộp kết quả làm việc của các bên cho Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị) làm căn cứ giải quyết vụ án. Tuy nhiên các bên không có đơn đề nghị cũng như không có cung cấp kết quả cho Tòa án cấp sơ thẩm.

Ngày 11/8/2025 Tòa án cấp phúc thẩm nhận được đơn yêu cầu về việc đề nghị thẩm định tại chỗ và/hoặc trưng cầu giám định tình trạng máy móc, thiết bị theo Hợp đồng số 2110/HĐKT/2022 đề ngày 08/8/2025 của bị đơn Công ty T2. Theo quy định, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại những phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị, hoặc có liên quan đến nội dung kháng cáo. Việc yêu cầu thẩm định lại thường dựa trên việc người kháng cáo cho rằng kết quả thẩm định của bản án sơ thẩm không khách quan, không chính xác, hoặc có sai sót, không phản ánh đúng giá trị thực tế của tài sản. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm các bên đương sự đã được hướng dẫn để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình về việc tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng nguyên đơn, bị đơn không có đơn yêu cầu cũng như không cung cấp kết quả cho Tòa án. Vì vậy, về yêu cầu xem xét thẩm định của bị đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4]. Như đã phân tích tại các mục [3.1], [3.2], [3.3], [3.4], [3.5] thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng đã ký kết ngày 21/10/2022. Hai bên đã thống nhất giá trị hợp đồng được các bên ký kết là 1.850.000.000 đồng, Công ty T2 đã thanh toán cho Công ty C 1.390.000.000 đồng; giữa Công ty T2 và Công ty C lập biên bản bàn giao máy móc, thiết bị đầy đủ theo số lượng được ký kết tại hợp đồng. Sau đó hai bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng, cam kết hai bên đã hoàn thành nghĩa vụ của mình theo đúng hợp đồng và thanh lý Hợp đồng; thống nhất không có tranh chấp nào phát sinh. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền mua máy móc số tiền còn lại 460.000.000 đồng cho nguyên đơn là có căn cứ; bị đơn yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh các vi phạm về tố tụng và nội dung vụ án nên những nội dung kháng cáo của bị đơn được nêu tại mục [3] không được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Do HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm số tiền 2.000.000 đồng. Tuy nhiên Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị) ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 73/TB-TA ngày 28/4/2025 đối với người kháng cáo Công ty T2 số tiền 300.000 đồng là không đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm cần nhắc nhở và rút kinh nghiệm đối với sai

phạm trên của tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Quảng Trị).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 227; 228; 266; 271; Điều 273 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 274; 275; 280; 251; 252; 440; 441 và 445 của Bộ luật dân sự; Các Điều 24; 44; 50; 57; 317 và 318 Luật Thương mại; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH T2, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2025/KDTM-ST ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị).

2. Đình chỉ yêu cầu Công ty TNHH C buộc Công ty TNHH T2 thanh toán bổ sung số tiền hàng 31.620.000 đồng ngoài hợp đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc: Bị đơn - Công ty TNHH T2 phải trả cho nguyên đơn - Công ty TNHH C số tiền 460.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi do chậm trả tiền theo hợp đồng là 0.3%/ngày nhưng căn cứ theo hợp đồng phạt không quá 10% giá trị hợp đồng nên số tiền tạm tính đến ngày 08/10/2024 là 185.000.000 đồng.

Tuyên bố: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH C phải chịu 9.250.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền 20.649.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002725 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Quảng Trị). Công ty TNHH C được nhận lại số tiền 11.399.000 đồng.

- Công ty TNHH T2 phải chịu nộp số tiền án phí kinh doanh thương mại là 22.400.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước.

5.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH T2 phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: 0002871 ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Quảng Trị). Công ty TNHH T2 còn phải nộp thêm số tiền 1.700.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 19/8/2025.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND khu vực 1- Quảng Trị;
- Phòng THADS KV 1 - Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

